

Số: 1491/QĐ-STNMT

Đắk Nông, ngày 30 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành, áp dụng Hệ thống tài liệu nội bộ trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào phạm vi, chức năng của của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/1/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND, ngày 16/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện áp dụng Hệ thống tài liệu nội bộ trong hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi, chức năng của Sở Tài nguyên và Môi trường (Có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Đại diện lãnh đạo Chất lượng và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở KH&CN (thay BC);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT 

GIÁM ĐỐC



Đàm Quang Trung

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ TN&MT
ÁP DỤNG HTQLCL THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
Thông tin văn bản theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, kèm theo phụ lục: + PL01: Sơ đồ tương tác các quá trình HTQLCL + PL02: Bối cảnh của tổ chức + PL03: Phạm vi của HTQLCL + PL04: Danh mục thông tin dạng văn bản HTQLCL + PL05: Chính sách chất lượng + PL06: Phiếu lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng	MHCL	
2.	Quy trình xây dựng và báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng	QT.HT.01	
3.	Quy trình kiểm soát thông tin văn bản dạng tài liệu	QT.HT.02	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin văn bản dạng hồ sơ	QT.HT.03	
5.	Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ	QT.HT.04	
6.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp, hành động khắc phục và cải tiến	QT.HT.05	
7.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT.HT.06	
8.	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo	QT.HT.07	

Quy trình quản lý nội bộ			
1.	Quy trình Tiếp nhận và ban hành văn bản	QT.VP.01	
Quy trình giải quyết Thủ tục hành chính			
I. Lĩnh vực: Đất đai			
1.	Về Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.QHGD.01	
2.	Quy trình giải quyết TTHC giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	QT.QHGD.02	
3.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất/ thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	QT.QHGD.03	
4.	Về Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	QT.QHGD.04	
5.	Quy trình giải quyết TTHC thu hồi đất	QT.QHGD.05	
6.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất; Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	QT.CM.01	
7.	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT.GH.02	
8.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào giấy chứng nhận đã cấp	QT.DKTĐ.03	
9.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT.ĐC.04	
10.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT.TH.05	
11.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng	QT.BG.06	

	năm		
12.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	QT.CHT.07	
13.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	QT.PTNO.08	
14.	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất	QT.HT.09	
15.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT.CĐ.10	
16.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	QT.CL.11	
17.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	QT.CM.12	
18.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp; đổi tên; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.	QT.ĐKBD.13	
19.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT.XĐK.14	
20.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	QT.GHTG.15	

21.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc bản đồ	QT.CCTT.16	
II	Lĩnh vực: Giao dịch bảo đảm		
1.	Thủ tục đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT.VPĐK ĐB.01	
III. Lĩnh vực đo đạc – bản đồ			
1.	Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	QT.ĐKTKĐĐ- CSĐĐ.01	
2.	Về cấp mới/bổ sung/gia hạn/cấp lại/cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	QT.ĐKTKĐĐ- CSĐĐ.02	
IV. Lĩnh vực tài nguyên nước			
1.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	QT.TNN.01	
2.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT.TNN.02	
3.	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT.TNN.03	
4.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT.TNN.04	
5.	Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm	QT.TNN.05	
6.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích	QT.TNN.06	

	khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm		
7.	Cấp GP hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	QT.TNN.07	
8.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung GP hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	QT.TNN.08	
9.	Cấp lại GP tài nguyên nước	QT.TNN.09	
10.	Cấp lại GP hành nghề khoan nước dưới đất	QT.TNN.10	
11.	Cấp GP chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	QT.TNN.11	
12.	Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	QT.TNN.12	
13.	Phê duyệt tiền cấp quyền tài nguyên nước đối với trường hợp giấy phép cấp trước ngày Nghị định số 203/2013 NĐ-CP có hiệu lực	QT.TNN.13	
14.	Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	QT.TNN.14	
V. Lĩnh vực khoáng sản			
1.	Cấp GP thăm dò khoáng sản	QT.KS.01	
2.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	QT.KS.02	
3.	Gia hạn GP thăm dò khoáng sản	QT.KS.03	
4.	Trả lại GP thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò	QT.KS.04	
5.	Thẩm định và phê duyệt trữ lượng khoáng sản	QT.KS.05	
6.	Cấp GP khai thác khoáng sản	QT.KS.06	

7.	Cấp gian hạn GP khai thác khoáng sản	QT.KS.07	
8.	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản	QT.KS.08	
9.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	QT.KS.09	
10.	Cấp GP khai thác tận thu khoáng sản	QT.KS.10	
11.	Gia hạn GP khai thác tận thu khoáng sản	QT.KS.11	
12.	Tra lại GP khai thác tận thu khoáng sản	QT.KS.12	
13.	Phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	QT.KS.13	
14.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	QT.KS.14	
15.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò	QT.KS.15	
16.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò	QT.KS.16	
17.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	QT.KS.17	
18.	Điều chỉnh GP khai thác khoáng sản	QT.KS.18	
19.	Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình	QT.KS.19	
20.	Cấp GP khai thác khoáng sản ở khu vực xây dựng công trình	QT.KS.20	
21.	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	QT.KS.21	
VI. Lĩnh vực thanh tra			

1.	Quy trình Thanh tra chuyên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường	QT.TTr.01	
2.	Quy trình giải quyết đơn thư tố cáo	QT.TTr.02	
3.	Quy trình giải quyết khiếu nại lần đầu	QT.TTr.03	
4.	Quy trình giải quyết khiếu nại lần hai	QT.TTr.04	